

BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG HƯNG YÊN THÔNG QUA CẢI TIẾN QUẢN LÝ THEO HƯỚNG SỐ HÓA

NGUYỄN THỊ TUYẾN
Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên

Nhận bài ngày 05/9/2025. Sửa chữa xong 08/10/2025. Duyệt đăng 12/10/2025.

Abstract

This paper emphasizes that digital transformation in management serves as a driving force to ensure training quality at Hung Yen Community College. The approach is grounded in the ISO 21001 framework, adopting the Input–Process–Output–Outcome model and the Plan–Do–Check–Act (PDCA) cycle. Central to this model is a “one standard—multiple systems” data architecture, integrating the learning management system, student information system, electronic learning portfolios, and assessment processes. The study also highlights course dossier standardization, post-exam analytics, and the digitalization of practice and internship programs linked with enterprises. Initial outcomes show enhanced transparency, traceability, and accuracy in decision-making. Nevertheless, challenges persist regarding system interoperability, data governance, and digital literacy, requiring a strategic roadmap for sustainable implementation and expansion.

Keywords: Community colleges, digital transformation, quality assurance, training, training management.

1. Đặt vấn đề

Dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhất là các trường cao đẳng cộng đồng phải tái cấu trúc quản lý đào tạo theo hướng dựa trên dữ liệu để nâng chất lượng và đáp ứng nhu cầu nhân lực địa phương. Ở Việt Nam, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia và chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp tạo khung chính sách thúc đẩy số hóa quản trị, dạy học, đánh giá gắn với đảm bảo chất lượng nội bộ [1] [5], [6]. Trên bình diện quốc tế, các báo cáo cho thấy chuyển đổi số đang định hình lại giáo dục và đào tạo kĩ thuật, dạy nghề ở toàn bộ chuỗi giá trị từ thiết kế chương trình, tổ chức học tập linh hoạt đến đánh giá dựa trên bằng chứng và quản trị dữ liệu, đồng thời nhấn mạnh phát triển năng lực số của đội ngũ theo hướng lấy người học làm trung tâm [9]. Về chuẩn mực, ISO 21001:2025 đề cao chu trình Plan-Do-Check-Act (Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến) định hướng người học/ các bên liên quan và cải tiến liên tục, cơ sở để tích hợp với đảm bảo chất lượng nội bộ trong bối cảnh số [4]. Các rà soát tại Việt Nam nêu nhu cầu chuẩn dữ liệu dùng chung, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và bồi dưỡng năng lực số để triển khai bền vững [2], [7], [8]. Từ đó, bài báo hệ thống hóa cơ sở lí luận - chính sách, tổng thuật thực tiễn và đề xuất giải pháp quản lý theo chu trình đảm bảo chất lượng (chuẩn hóa - vận hành - giám sát - cải tiến) thích ứng, mở rộng, dựa trên bằng chứng [5], [6], [9].

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí luận và khái niệm cốt lõi

2.1.1. Bảo đảm chất lượng

Trong nghiên cứu này, bảo đảm chất lượng được hiểu là hệ thống quản lý quá trình nhằm duy trì và nâng cao chất lượng thông qua chu trình Plan-Do-Check-Act (PDCA: Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến), nhấn mạnh quản lý dựa trên bằng chứng, sự hài lòng của người học và các bên liên quan,

Email: nguyentuyen.cdsphy@gmail.com

cùng trách nhiệm giải trình. Cách hiểu này khác với kiểm soát chất lượng (tập trung phát hiện - sửa lỗi ở đầu ra) và kiểm định/chứng nhận (đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn định kì), đồng thời phù hợp tinh thần của hệ thống quản lý cho tổ chức giáo dục theo ISO 21001 [4].

2.1.2. Bảo đảm chất lượng đào tạo

Đây là hệ thống chính sách - quy trình - chỉ báo được thiết kế để duy trì và nâng cao chất lượng trong toàn bộ quá trình đào tạo theo chu trình PDCA, bảo đảm quản lý dựa trên bằng chứng, định hướng người học và các bên liên quan và cải tiến liên tục. Ở Việt Nam, hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH, yêu cầu xây dựng mục tiêu chất lượng, chuẩn hóa quy trình, thu thập phản hồi, tự đánh giá định kì và cải tiến liên tục; khung này có thể liên thông với ISO 21001 - tiêu chuẩn hệ thống quản lý cho tổ chức giáo dục [1], [4].

2.1.3. Logic đo lường theo cấu trúc Input - Process - Output - Outcome (IPOO) gắn với PDCA

Bảo đảm chất lượng đào tạo cần một logic đo lường xuyên suốt đầu vào - quá trình - đầu ra - kết quả và vận hành bởi PDCA: Lập kế hoạch mục tiêu/chỉ báo → tổ chức thực hiện → theo dõi - đánh giá dựa trên bằng chứng → cải tiến. Trong ISO 21001:2025, các yêu cầu được thiết kế để liên kết mục tiêu - quy trình - chỉ báo - cải tiến liên tục, nhấn mạnh định hướng người học và các bên liên quan; cấu trúc Input - Process - Output - Outcome (IPOO: đầu vào → quá trình → đầu ra → kết quả) giúp “dịch” các hoạt động số hóa (lưu vết dữ liệu, bảng điều khiển) thành bằng chứng chất lượng có thể kiểm chứng [4].

2.1.4. Quản lý đào tạo theo hướng số hóa

Đây là cách tiếp cận quản trị vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng và các quy trình đào tạo dựa trên công nghệ số và quản trị dữ liệu nhằm tăng minh bạch, khả năng truy xuất, ra quyết định kịp thời và cải tiến liên tục. Trọng tâm gồm: số hóa - chuẩn hóa quy trình theo PDCA; quản trị dữ liệu với chuẩn dữ liệu dùng chung và liên thông hệ thống giữa Hệ thống quản lý học tập, Hệ thống thông tin người học, hồ sơ học tập điện tử, nền tảng đánh giá trực tuyến và phân tích sau thi; phát triển năng lực số của đội ngũ theo vai trò và xây dựng văn hóa dữ liệu và cơ chế phản hồi qua bảng điều khiển chỉ báo chất lượng. Cách hiểu này phù hợp định hướng chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo kĩ thuật, dạy nghề của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc - Trung tâm Quốc tế về Giáo dục và Đào tạo Kĩ thuật và Dạy nghề và có thể vận hành trong khung ISO 21001 tại cấp cơ sở [7], [8], [4].

2.2. Thực tiễn tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên về quản lý đào tạo theo hướng số hóa

Tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên, năm học 2024- 2025, các hoạt động số hóa quản lý đào tạo được định hướng như một chương trình cải tiến liên tục bám sát mục tiêu bảo đảm chất lượng. Nhà trường tiếp cận theo nguyên tắc “dữ liệu dẫn dắt quyết định”: trước hết chuẩn hóa khái niệm, quy trình và trách nhiệm giữa các đơn vị; song song là rà soát các nền tảng quản lý học tập, thông tin người học và hồ sơ học tập điện tử để bảo đảm sự liên thông. Trao đổi chuyên môn, thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu theo vai trò (quản lý, giảng viên, khảo thí, hỗ trợ kĩ thuật) được sử dụng để phản ánh đúng thực tiễn tác nghiệp và nhận diện điểm nghẽn trong từng khâu.

Cách chuyển hóa khung PDCA vào thực tiễn quản lý: Ở khâu Lập kế hoạch (Plan), khoa và bộ môn xác lập mục tiêu chất lượng theo chuẩn đầu ra, đồng thời duy trì ma trận liên kết chuẩn đầu ra - học phần - đánh giá như một “bản chuẩn” dùng chung trên toàn trường. Trọng tâm là thống nhất ngôn ngữ chuyên môn và định nghĩa chỉ báo để khi đi vào triển khai không phát sinh “mỗi nơi hiểu một kiểu”. Ở khâu Thực hiện (Do), việc sử dụng hệ thống quản lý học tập được yêu cầu nhất quán giữa các học phần. Tuy vậy, thực tiễn cho thấy công việc có tính thao tác nhiều (như thực hành, thực tập) dễ phát sinh rời rạc khi phải liên hệ doanh nghiệp/xưởng; vì thế nhà trường chủ trương số hóa trọn quy trình đăng kí - phân công - chấm điểm - lưu minh chứng, thay vì chỉ số hóa một phần. Ở khâu Kiểm tra (Check), nhà trường coi phân tích sau đánh giá là cơ chế học tập tổ chức: các kết quả thi/kiểm tra, tiến độ học tập và tỷ lệ đạt chuẩn được tổng hợp định kì và công bố minh bạch; báo cáo được trình bày theo dạng bảng điều khiển để từng đơn vị tự nhìn thấy “điểm nóng” và có cơ sở bàn bạc giải pháp. Ở khâu Cải tiến (Act), mọi điều chỉnh chương trình hay học phần đều để lại “dấu vết”: có biên bản, lí do dựa dữ liệu và

cập nhật vào tài liệu chính thức. Quy định này giúp khép vòng PDCA và ngăn tình trạng cải tiến đơn lẻ không được thể chế hóa.

Theo cấu trúc IPOO để tổ chức công việc: Theo đầu vào (Input), ưu tiên số một là ổn định hạ tầng và chuẩn dữ liệu dùng chung. Trường tập trung ban hành “tủ điển dữ liệu tối thiểu”, áp dụng mã định danh thống nhất giữa các hệ thống và từng bước thiết lập cơ chế đồng bộ tự động kèm cảnh báo. Ở quá trình (Process), mỗi học phần có “mẫu thiết kế dạy-học số” theo PDCA để giảng viên chủ động lựa chọn công cụ nhưng vẫn giữ được cấu trúc chung; phản hồi - xử lý - cải tiến có phân công và thời hạn rõ. Về đầu ra, đề thi/đánh giá được chuẩn hóa; các báo cáo chất lượng được sinh tự động và gửi đúng hạn; kết quả học tập được tổng hợp theo lớp học và chương trình giúp lãnh đạo và khoa chủ động điều hành. Ở kết quả, dữ liệu việc làm và hài lòng của doanh nghiệp được gắn vào lịch cập nhật chương trình; khi có tín hiệu rõ ràng từ thị trường lao động, các môn học và học phần liên quan được ưu tiên xem xét trước.

Khi nhìn toàn chuỗi, các thực hành liên quan đến minh bạch và chuẩn hóa đánh giá đã tạo chuyển biến tích cực: ma trận chuẩn đầu ra được duy trì như “một chuẩn - nhiều kênh”, ngân hàng đề và phân tích sau thi giúp cải thiện chất lượng đề kiểm tra và các báo cáo tự động giúp cấp quản lý nắm tình hình kịp thời. Bảng điều khiển theo dõi tiến độ học tập hỗ trợ thầy và trò điều chỉnh hoạt động ngay trong học kỳ.

Tuy nhiên, để lan tỏa hiệu quả đồng đều, một số năng lực nền còn phải củng cố: nhật kí và kiểm toán dữ liệu định kì để bảo đảm truy xuất; tủ điển dữ liệu phải được phổ biến và tuân thủ rộng rãi; đồng bộ lịch - lớp - phòng với hệ thống quản lí học tập cần được thực hiện triệt để; quy trình số cho thực hành/thực tập phải gắn chặt hơn với doanh nghiệp; rubric số cho đánh giá năng lực cần thống nhất để tránh “mỗi bộ môn một kiểu”. Những yếu tố này là điều kiện nền cho các tính năng nâng cao như chấm điểm tự động, phát hiện bất thường hay gợi ý học liệu cá nhân hóa.

Thách thức dễ nhận thấy nhất đến từ liên thông hệ thống và điều phối dữ liệu: khi các nền tảng chưa “nói chuyện” mượt mà, công việc tái nhập liệu hoặc sửa lỗi đồng bộ làm tăng tải cho giảng viên và chuyên viên. Tải định hạ tầng trong các đợt thi trực tuyến cũng đòi hỏi phương án dự phòng đường truyền và máy chủ. Về năng lực số, nếu thiếu tập huấn theo ngữ cảnh công việc (ra đề, phân tích sau thi, tổ chức thực tập số, xây rubric số) thì công cụ có sẵn nhưng hiệu quả chưa cao. Cuối cùng là đồng bộ quy trình: khi biểu mẫu và thói quen giữa các đơn vị còn khác nhau, việc triển khai đồng loạt sẽ gặp “độ trễ” và phát sinh ngoại lệ; vì vậy, nhà trường ưu tiên một bộ quy trình tối thiểu, thống nhất trước khi mở rộng các tính năng nâng cao.

2.3. Một số biện pháp nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo thông qua cải tiến quản lí theo hướng số hóa tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên

2.3.1. Kiến trúc quản trị dữ liệu: “một chuẩn - nhiều hệ thống”

a. *Mục đích.* Biện pháp này nhằm thiết lập một nền dữ liệu tin cậy, thống nhất và có thể truy xuất để mọi quyết định học thuật và quản trị của nhà trường đều dựa trên bằng chứng. Mục tiêu đi kèm là liên thông trơn tru giữa các hệ thống trong nhà trường, giảm trùng lặp, sai lệch và rủi ro thao tác, đồng thời hình thành cơ chế giám sát thường xuyên về “sức khỏe dữ liệu” phục vụ chu trình lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra và cải tiến.

b. *Nội dung và cách tiến hành.* Trước hết, nhà trường ban hành “tủ điển dữ liệu tối thiểu” dùng chung, quy định rõ cấu trúc, định nghĩa trường dữ liệu, kiểu dữ liệu, phạm vi giá trị hợp lệ, ví dụ minh họa và đơn vị chịu trách nhiệm đối với các đối tượng quản lí chủ chốt như người học, học phần, lớp học, chuẩn đầu ra, minh chứng học tập, giảng viên và doanh nghiệp đối tác. Song song, nhà trường ban hành quy tắc đặt tên thống nhất cho tệp dữ liệu, biểu mẫu và báo cáo, kèm quy định quản lí phiên bản và người sở hữu tài liệu để mọi thay đổi đều có thể truy vết. Tiếp theo, nhà trường rà soát lược đồ dữ liệu của từng hệ thống và lập bảng đối sánh trường dữ liệu giữa hệ thống quản lí học tập, hệ thống thông tin người học, nền tảng tổ chức thi trực tuyến và hồ sơ học tập điện tử. Trên cơ sở đó, các luồng liên thông theo lịch hằng ngày và hằng tuần được thiết kế với ba lớp kiểm soát: kiểm tra trước khi đẩy dữ liệu, xác nhận sau khi đẩy dữ liệu và cảnh báo tự động khi phát hiện bất thường về cấu trúc hoặc giá trị. Cùng lúc, nhà trường áp dụng mã định danh duy nhất cho người học, học phần, lớp học, chuẩn đầu ra, minh chứng và doanh nghiệp, đồng thời đặt ràng buộc kĩ thuật để không thể lưu bản ghi nếu thiếu mã định

danh hoặc sai quy tắc đặt mã.

Để bảo đảm khả năng truy vết và kiểm soát thay đổi, cơ chế ghi nhật kí được bật ở cả mức bảng dữ liệu và mức từng bản ghi dữ liệu: hệ thống ghi lại thời điểm, tài khoản thực hiện, giá trị trước khi thay đổi và giá trị sau khi thay đổi; nhật kí được lưu giữ tối thiểu một năm học và phân quyền truy cập đúng chức năng, nhiệm vụ. Khi phát hiện lỗi dữ liệu, nhà trường áp dụng quy trình xử lí sự cố có thời hạn: tiếp nhận và phân loại lỗi (chẳng hạn trùng mã, sai liên kết giữa học phần và lớp học, thiếu trường bắt buộc), khoanh vùng nguyên nhân kĩ thuật hoặc thao tác, thực hiện phân tích nguyên nhân gốc rễ, khắc phục triệt để và kiểm thử trên dữ liệu mẫu trước khi áp dụng rộng; toàn bộ vòng xử lí được hoàn tất trong khoảng từ một đến ba ngày làm việc tùy mức độ. Định kì mỗi học kì, nhà trường tổ chức kiểm toán dữ liệu nội bộ: chọn mẫu kiểm tra ngẫu nhiên trên từng hệ thống, chạy bộ quy tắc phát hiện sai lệch, đối chiếu chéo giữa hệ thống quản lí học tập và hệ thống thông tin người học, lập danh mục khắc phục theo mức ưu tiên và công bố báo cáo “sức khỏe dữ liệu” trên bảng điều khiển chất lượng để ban giám hiệu, các khoa và các phòng chức năng cùng theo dõi. Trong tác nghiệp hằng ngày, nhà trường duy trì kỉ luật dữ liệu bằng danh mục kiểm tra ngắn gọn theo vai trò vào những giai đoạn cao điểm (mở lớp đầu học kì, kiểm tra, thi kết thúc học phần), tổ chức hướng dẫn thao tác theo tình huống thực tế, cung cấp video minh họa và nhóm hỗ trợ trực tuyến trong giờ cao điểm. Kết quả triển khai được theo dõi qua các chỉ số: tỷ lệ luồng đồng bộ thành công theo tuần, thời gian trung bình khắc phục sự cố dữ liệu, tỷ lệ bản ghi có mã định danh hợp lệ, số trường hợp vi phạm quy tắc đặt tên theo tháng và xu hướng cải thiện qua các kì.

c. Điều kiện thực hiện giải pháp: Về thể chế và quy chế, cần có quyết định của hiệu trưởng về áp dụng “tử điển dữ liệu tối thiểu”, quy tắc đặt tên và mã định danh duy nhất; đồng thời ban hành quy chế phối hợp giữa các đơn vị về trách nhiệm cung cấp, kiểm tra, cập nhật dữ liệu và quy định xử lí vi phạm kỉ luật dữ liệu. Về nhân lực, cần hình thành nhóm nòng cốt gồm đại diện phòng đào tạo, phòng công nghệ thông tin, phòng khảo thí và kiểm định chất lượng, các khoa chuyên môn; phân công rõ người sở hữu dữ liệu ở từng mảng, kèm kế hoạch bồi dưỡng kĩ năng nhập liệu chuẩn, đối sánh trường dữ liệu, kiểm tra chất lượng dữ liệu và vận hành nhật kí. Về hạ tầng và công cụ, cần máy chủ và đường truyền đáp ứng tải đỉnh, cơ chế sao lưu và khôi phục dữ liệu, công cụ tích hợp dữ liệu trung gian để trích xuất, chuyển đổi và nạp dữ liệu, bộ quy tắc kiểm tra chất lượng dữ liệu tự động và hệ thống bảng điều khiển hiển thị chỉ số. Về giám sát và đánh giá, cần lịch kiểm toán dữ liệu theo học kì, báo cáo “sức khỏe dữ liệu” định kì cho ban giám hiệu, cơ chế gắn chỉ số về dữ liệu vào đánh giá thi đua của đơn vị và công khai các chỉ số chủ chốt trên bảng điều khiển chất lượng để bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình. Với các điều kiện này, giải pháp “một chuẩn - nhiều hệ thống” có thể vận hành ổn định, giúp dữ liệu thống nhất và liên thông giữa các nền tảng, giảm lỗi tác nghiệp và tạo nền vững chắc cho quản trị dựa trên bằng chứng, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo một cách bền vững.

2.3.2. Chuẩn hóa thiết kế học phần theo chu trình Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến

a. Mục đích: Bảo đảm mỗi học phần đều có mục tiêu học tập gắn với chuẩn đầu ra, có ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra - phương pháp dạy học - phương thức đánh giá và hệ thống minh chứng rõ ràng; từ đó giúp giảng viên thiết kế, vận hành, theo dõi và cải tiến học phần một cách nhất quán trên môi trường số.

b. Nội dung và cách tiến hành: Trước hết, nhà trường ban hành mẫu “hồ sơ học phần theo chu trình Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến” ở dạng số, gồm các thành phần bắt buộc: mục tiêu học tập gắn với chuẩn đầu ra ở cấp chương trình; ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra, nội dung học phần, phương pháp dạy học, hình thức đánh giá và minh chứng; kế hoạch học liệu số theo từng chủ đề tuần; tiêu chí chấm điểm bằng thang mô tả chi tiết; lịch rà soát và cải tiến theo học kì. Sau đó, các tổ môn triển khai từng học phần theo mẫu thống nhất: ở giai đoạn Lập kế hoạch, hoàn tất mục tiêu và ma trận liên kết; ở giai đoạn Thực hiện, đưa đầy đủ tài nguyên, hoạt động, thời hạn và tiêu chí chấm điểm lên hệ thống quản lí học tập; ở giai đoạn Kiểm tra, tổng hợp tiến độ tham gia, kết quả đánh giá, phản hồi của người học lên bảng điều khiển chất lượng; ở giai đoạn Cải tiến, họp tổ môn lập biên bản điều chỉnh câu hỏi, học liệu, phương pháp và cập nhật phiên bản hồ sơ học phần. Mọi thay đổi đều có “dấu vết” lưu tại kho dùng chung để bảo đảm truy xuất.

c. *Điều kiện thực hiện giải pháp*: Cần quyết định của hiệu trưởng về áp dụng mẫu hồ sơ học phần thống nhất trên toàn trường; quy định mở lớp và công bố đề cương chỉ được phê duyệt khi hồ sơ học phần đạt yêu cầu. Về nhân lực, cần có nhóm hỗ trợ gồm phòng đào tạo, phòng công nghệ thông tin và tổ chuyên trách bảo đảm chất lượng để hướng dẫn giảng viên xây dựng ma trận liên kết và tiêu chí chấm điểm. Về hạ tầng, hệ thống quản lý học tập phải hỗ trợ cấu trúc lớp học theo mẫu chuẩn, cho phép tải học liệu, tạo bài tập, ngân hàng câu hỏi, thang mô tả chấm điểm và báo cáo theo chuẩn đầu ra. Về giám sát, bảng điều khiển chất lượng cần hiển thị mức độ hoàn thiện hồ sơ học phần, mức độ tuân thủ thời hạn, số kiến nghị cải tiến và tiến độ khép vòng cải tiến theo học kì.

2.3.3. Số hóa thực hành - thực tập gắn kết doanh nghiệp và hồ sơ học tập điện tử

a. *Mục đích*: Quản lý minh bạch toàn bộ quy trình thực hành - thực tập từ khâu đăng kí, phân công, triển khai, theo dõi đến đánh giá và lưu minh chứng; bảo đảm kết quả thực tập liên kết chặt chẽ với chuẩn đầu ra nghề nghiệp và yêu cầu vị trí việc làm của doanh nghiệp

b. *Nội dung và cách tiến hành*: Trước hết, nhà trường chuẩn hóa danh mục vị trí việc làm, nhiệm vụ cốt lõi, tiêu chí năng lực và bộ minh chứng tối thiểu cho từng ngành nghề, có liên kết rõ với chuẩn đầu ra. Tiếp theo, số hóa quy trình thực hành - thực tập theo các bước: người học đăng kí nguyện vọng trên cổng trực tuyến; khoa phân công nơi thực hành - thực tập và giảng viên hướng dẫn; người học nộp đề cương mục tiêu và kế hoạch công việc; doanh nghiệp xác nhận nhiệm vụ; trong thời gian thực hành - thực tập, người học ghi nhật kí công việc theo tuần, đính kèm minh chứng sản phẩm; giảng viên và người hướng dẫn tại doanh nghiệp phản hồi định kì trên biểu mẫu số; kết thúc đợt thực hành - thực tập, doanh nghiệp chấm điểm theo thang mô tả đã chuẩn hóa, giảng viên đối chiếu với chuẩn đầu ra và hoàn tất nhận xét. Toàn bộ minh chứng (kế hoạch, sản phẩm, nhận xét, điểm số) được nộp vào hồ sơ học tập điện tử của người học, phục vụ công nhận kết quả, tốt nghiệp và giới thiệu việc làm. Sau mỗi đợt, khoa tổng hợp dữ liệu để rút kinh nghiệm, cập nhật danh mục đối tác và điều chỉnh yêu cầu năng lực nếu có chênh lệch với thực tế doanh nghiệp.

c. *Điều kiện thực hiện giải pháp*: Cần thỏa thuận hợp tác với doanh nghiệp, nêu rõ trách nhiệm, tiêu chí năng lực và cách thức đánh giá trên nền tảng số; cần củng cố quản lý thực tập tích hợp với hệ thống quản lý học tập và hồ sơ học tập điện tử để người học, giảng viên, doanh nghiệp thao tác trên một luồng thống nhất. Về con người, cần cán bộ điều phối thực tập tại khoa, giảng viên hướng dẫn có năng lực hướng dẫn tại hiện trường và kĩ năng sử dụng biểu mẫu số, cùng người hướng dẫn tại doanh nghiệp được tập huấn ngắn về cách ghi nhận và chấm điểm theo thang mô tả. Về kĩ thuật, hệ thống phải hỗ trợ tải tệp minh chứng dung lượng lớn, nhập điểm trực tiếp trên thiết bị di động, kí số biên bản và tạo báo cáo tổng hợp theo học kì. Về bảo đảm chất lượng, cần cơ chế kiểm tra ngẫu nhiên nhật kí thực tập, đối chiếu minh chứng với nhiệm vụ và bảng điều khiển theo dõi các chỉ số như tỷ lệ hoàn tất nhật kí, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra, mức độ hài lòng của doanh nghiệp và tỷ lệ chuyển đổi cơ hội việc làm sau thực tập.

3. Kết luận

Bài báo khẳng định số hóa quản lý là đòn bẩy cốt lõi bảo đảm chất lượng đào tạo tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên, khi hoạt động dựa trên dữ liệu tin cậy và chu trình Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến. Cách tiếp cận “dữ liệu dẫn dắt” tăng minh bạch, truy xuất và phản hồi, nâng độ chính xác điều hành. Trọng tâm gồm kiến trúc dữ liệu “một chuẩn - nhiều hệ thống”, chuẩn hóa thiết kế học phần, vận hành lớp học số nhất quán, đánh giá dựa chứng cứ và số hóa thực hành - thực tập gắn doanh nghiệp; hệ thống vận hành theo cấu trúc Đầu vào - Quá trình - Đầu ra - Kết quả với bảng điều khiển chất lượng giám sát. Vì vậy, để bền vững cần bảo đảm chuẩn dữ liệu dùng chung, liên thông ổn định, năng lực số theo vai trò và kĩ luật dữ liệu; đồng thời quản trị rào cản về tương thích hệ thống, tải đỉnh, chênh lệch quy trình và kĩ năng bằng phương án dự phòng và hỗ trợ cao điểm. Nhà trường tiếp tục thể chế hóa cải tiến, gắn trách nhiệm chỉ báo đến từng đơn vị và công khai kết quả. Lộ trình: ngắn hạn “gọn lỏi” dữ liệu - quy trình; trung hạn mở rộng liên thông, học liệu chuẩn, đánh giá có chứng cứ; dài hạn phát triển phân tích nâng cao và hỗ trợ học tập cá nhân hóa. Tổng thể, số hóa quản lý định hình văn hóa chất lượng dựa chứng cứ, tạo nền tảng nâng cao chất lượng đào tạo bền vững.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017). *Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 15/12/2017 quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp*. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2018.
- [2] Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit GmbH, & Directorate of Vocational Education and Training (2021, May). *The fact-finding on digital transformation at 11 partner TVET colleges of Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit GmbH (First version)*. <https://www.tvet-vietnam.org/wp-content/uploads/2025/04/2025-DX-Fact-finding-report-EN.pdf>.
- [3] Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit GmbH, & Directorate of Vocational Education and Training (2021, November). *Policy review on the implementation of digital transformation in the TVET sector of Viet Nam (First version)*. <https://www.tvet-vietnam.org/wp-content/uploads/2025/04/2025-DX-Policy-review-report-EN.pdf>.
- [4] International Organization for Standardization (2025). Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO). ISO 21001:2025 *Educational organizations Management systems for educational organizations Requirements with guidance for use*. <https://www.iso.org/standard/21001>.
- [5] Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.
- [6] Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 2222/QĐ-TTg, ngày 30/12/2021 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Quyết định này có hiệu lực từ ngày kí.
- [7] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization. (2022). *Digital transformation of TVET and skills development systems in Africa: State of play and prospects*. Paris, France: UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000383050>.
- [8] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization - International Centre for Technical and Vocational Education and Training (2023). *Transforming TVET for the future: Biennial report 20220-2023*. https://unevoc.unesco.org/pub/unesco-unevoc_biennial_report_2022-23_online.pdf.
- [9] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization – International Centre for Technical and Vocational Education and Training (2024). *Transforming technical and vocational education and training for the future: Biennial report 2022-2023*. https://unevoc.unesco.org/pub/unesco-unevoc_biennial_report_2022-23_online.pdf.
-

THIẾT KẾ VIDEO HỖ TRỢ HỌC HỌC PHẦN...

3. Kết luận

Tiếp theo trang 33

Như vậy, việc tích hợp video giảng dạy vào học phần Múa cơ bản đã khẳng định tính cấp thiết và hiệu quả trong bối cảnh đổi mới phương pháp đào tạo GVMN hiện nay. Không chỉ đóng vai trò minh họa, video còn trở thành nguồn học liệu trực quan, hệ thống và có khả năng tái sử dụng, giúp SV dễ dàng tiếp cận, ôn tập và rèn luyện kỹ năng múa ngay cả ngoài giờ học. Với các lớp học đồng hoặc mô hình dạy học kết hợp, video góp phần giải quyết hạn chế về thời gian, không gian và khả năng cá nhân hóa quá trình học tập. Thông qua việc áp dụng cơ sở lý luận khoa học như mô hình ADDIE, lý thuyết học tập đa phương tiện (multimedia learning) hay học tập qua vận động - cảm xúc (embodied learning), các video giảng dạy được thiết kế có tính sư phạm cao, phù hợp đặc thù môn học nghệ thuật. Đây không chỉ là phương tiện giúp SV nắm vững kỹ thuật cơ bản mà còn nuôi dưỡng khả năng cảm thụ thẩm mỹ, tư duy sáng tạo và năng lực biểu đạt nghệ thuật. Quan trọng hơn, video giảng dạy góp phần hình thành kỹ năng sư phạm đặc thù cho SV ngành GDMN, giúp họ không chỉ múa thành thạo mà còn biết tổ chức, hướng dẫn và truyền cảm hứng cho trẻ trong hoạt động vận động theo nhạc. Có thể khẳng định rằng video giảng dạy là cầu nối hữu hiệu giữa lý thuyết và thực hành, giữa người dạy và người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] Branch, R.M. (2009). Branch, R.M. (2009). *Instructional Design: The ADDIE Approach*. Springer, pp. 88-95.
- [2] Chu Bích Thảo (2016). *Khai thác và sử dụng video trong giảng dạy học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cho sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn*. Thông báo khoa học, số 15 tháng 10, tr. 113.
- [3] Hoàng Phê (2009). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, tr. 56-57.
- [4] Nguyễn Hồng Hải (2022). *Tổ chức hoạt động múa cho trẻ mầm non*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 45-52.
- [5] Trương Thị Tâm Chung (2024). *Thiết kế video hỗ trợ sinh viên học múa cơ bản trong Chương trình Đào tạo Giáo viên mầm non, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang*. Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 313 kỳ 2 tháng 5, tr. 23-25.
- [6] Trần Thị Ngọc Trâm (chủ nhiệm), Hoàng Thị Thu Hương, Lí Thu Hiền, Phạm Thị Ngọc Anh, Phùng Thị Tường (2008). *Xác định các kĩ năng nghề của giáo viên mầm non đáp ứng với đổi mới giáo dục mầm non*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số B2006-37-09, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, tr. 33-40.
- [7] Tochon, F. (2008). *A brief history of video feedback in language education*. CALICO Journal, 25(3), 420-435.